

**TÒA ÁN NH2 DÂN
THỊ XÃ ĐÔNG HÒA
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/DS-ST

Ngày: 12/4/2021

V/v: “*Tranh chấp di sản thừa kế.*”

**NH2 DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NH2 DÂN THỊ XÃ ĐÔNG HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

-TH1nh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa Phê phán: Ông Mai Tấn Hồng

Các Hội thẩm nH2 dân: Bà Trần Thị Thu Ba và ông Nguyễn Văn Vương

- Thư ký Phê phán: Bà Nguyễn Ý Ngọc – Thư ký Tòa án nH2 dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nH2 dân thị xã Đông Hòa tham gia Phê phán: Bà Doãn Thị Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nH2 dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên mở Phê phán công khai để xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 92/2020/TLST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2020 về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐST-DS ngày 25/3/2021, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

1. Bà Nguyễn Thị N – Sinh năm: 1953;

Địa chỉ: 220 Nguyễn Văn L, phường P, tH1nh phố T, tỉnh Phú Yên.

2. Bà Nguyễn Thị T – Sinh năm: 1956;

Địa chỉ: Thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

3. Bà Nguyễn Thị H – Sinh năm: 1958;

Địa chỉ: 216 Nguyễn Văn L, phường P, tH1nh phố T, tỉnh Phú Yên.

4. Bà Nguyễn Thị H1 – Sinh năm: 1968;

Địa chỉ: 28A Nguyễn H, phường N, tH1nh phố T, tỉnh Phú Yên.

5. Bà Nguyễn Thị X – Sinh năm: 1974;

Địa chỉ: 180 Nguyễn Văn L, phường P, tH1nh phố T, tỉnh Phú Yên.

Bà T, bà H, bà H1 ủy quyền cho bà N làm đại diện (Văn bản ủy quyền lập ngày 19/6/2020).

Đều có mặt.

*** Bị đơn:**

1. Ông Nguyễn Văn T1 – Sinh năm: 1954;

Địa chỉ: Thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn H2 – Sinh năm: 1977;

Địa chỉ: Thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị Y – Sinh năm: 1966;
Địa chỉ: Thôn H, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn T2 – Sinh năm: 1971;
Địa chỉ: Thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

3. Bà Trần Thị T3 – Sinh năm: 1985;
Địa chỉ: Thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

4. Ông Bùi Long Ph – Sinh năm: 1962;

5. Chị Bùi Anh Đ – Sinh năm: 1990;

6. Chị Bùi Như Q – Sinh năm: 1993;

Đều vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

Đồng địa chỉ: Thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

7. Ông Nguyễn B – Sinh năm: 1976, bà Nguyễn Thị Kim R – Sinh năm: 1976;
Đều vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

8. UBND xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Vắng mặt, có văn bản xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản T4 khai, biên bản hòa giải và tại Tòa nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:*

Nguyên cha mẹ các bà N, T, H, H1, X là cụ Nguyễn T5 (chết năm 2011), cụ Lưu Thị Q1 (chết năm 2018). Cụ T4, cụ Q1 sinh hạ được mười người con gồm: bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị H4 (chết năm 2010) có chồng là ông Bùi Long Ph và 02 con tên Bùi Anh Đ, Bùi Như Q. Ngoài ra không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Khi còn sống các cụ có tạo lập được một số tài sản gồm: 01 nh1 cấp 4 trên diện tích 892m² (gồm 200m² đất ONT và 692m²) đất HNK thuộc thửa đất 189, tờ bản đồ 327B, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 283881, theo kiểm tra hiện trạng sử dụng là 1039,3m² và diện tích đất màu khoảng 1.150m² thuộc thửa 171, tờ bản đồ số 03 và 2.230m² đất 02 lúa thuộc thửa số 310, tờ bản đồ số 05; đều tọa lạc tại: Thôn Phú Lễ, xã Hòa TH1nh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Khi còn sống các cụ đã cùng các con thống nhất pH2 chia phần đất và nh1 ở hiện do ông Nguyễn Văn H2 và vợ là Trần Thị T3 đang quản lý, sử dụng như sau: Phần nh1 trên giao cho ông Nguyễn Văn T1, phần nh1 dưới và diện tích xây dựng chuồng bò (trên phần đất thuộc nh1 dưới) giao cho ông Nguyễn Văn H2 quản lý, sử dụng; phần diện tích đất trống còn lại giao cho các chị em gái quản lý, sử dụng. Các con đều thống nhất theo sự thỏa thuận mà các cụ đã pH2 chia nhưng chưa làm thủ tục đăng ký theo quy định. Sau khi

cụ T4 chết, cụ Q1 và các con cùng thống nhất thỏa thuận phân đất màu và đất 02 lúa, theo đó đất 02 lúa giao cho bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Văn T2 canh tác quản lý, sử dụng; phần đất màu giao cho ông Nguyễn Văn H2 quản lý, sử dụng (đất chia theo Nghị định 64). Các anh chị em đều thống nhất không ai có ý kiến gì.

Khi cụ Q1 chết, ông Nguyễn Văn H2 và ông Nguyễn Văn T1 không đồng ý chia khối di sản do cha mẹ để lại theo như ý nguyện của cụ T4, cụ Q1 lúc còn sống. Do đó, nay các bà N, T, H, H1, X yêu cầu chia di sản thừa kế do cha mẹ để lại gồm nH1 trên đất và đất có diện tích 892m² thuộc thửa 189, tờ bản đồ 327B, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 283881, theo hiện trạng sử dụng là 1039,3m² theo như sự thỏa thuận khi các cụ còn sống. Cụ thể thống nhất giao phần đất và công trình kiến trúc trên đất thuộc khu A (diện tích 504,9m²) cho ông Nguyễn Văn H2 quản lý, sử dụng; phần đất khu B diện tích 304,6m², khu C diện tích 229,8m² và toàn bộ cây trồng, công trình kiến trúc xây dựng trên đất khu B, khu C giao cho các bà N, T, H, H1, X, Y và bà H4 (chồng con bà H4 được hưởng) cùng quản lý, sử dụng theo phần tương ứng. Nếu ông H2, ông T1 không đồng ý thì yêu cầu Tòa chia di sản nói trên theo quy định pháp luật.

Đối với phần đất màu và đất 02 lúa cấp theo Nghị định 64/CP đã chia theo nH2 khẩu trong đó có 02 sào diện tích đất 02 lúa chia cho cụ T4, cụ Q1 các bà N, T, H, H1, X thống nhất không yêu cầu chia mà để các anh chị em thỏa thuận luân phiên nhau canh tác và thờ cúng cha mẹ, đề nghị Tòa xem xét. Ngoài ra không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

** Theo bản T4 khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại Tòa bị đơn ông H2 trình bày:*

Nguyên cha mẹ là cụ T4, cụ Q1 sinh hạ được những người con và di sản mà cụ T4, cụ Q1 để lại gồm đất và nH1 như các bà N, T, H, H1, X đã trình bày. Hiện nH1 và toàn bộ diện tích đất 892m² thuộc thửa 189, tờ bản đồ 327B, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 283881, theo hiện trạng sử dụng là 1039,3m² do ông H2, bà T3 đang quản lý, sử dụng. Cụ T4, cụ Q1 chết không để lại di chúc nhưng khi còn sống đã cùng các con thống nhất pH2 chia phần đất và nH1 ở như các bà N, T, H, H1, X đã trình bày. Sau khi cha mẹ chết vì bất đồng quan điểm nên anh chị em không thỏa thuận được với nhau. Nay các bà N, T, H, H1, X yêu cầu chia di sản thừa kế do cha mẹ để lại. Ông H2 đề nghị Tòa xem xét công nhận sự thỏa thuận mà anh chị em và cha mẹ đã thống nhất pH2 chia. Ông H2 thống nhất giao phần đất H1ng năm khác thuộc khu B diện tích 304,6m², khu C diện tích 229,8m² và toàn bộ công trình cây trồng, kiến trúc xây dựng trên đất khu B, khu C cho các bà N, T, H, H1, X, Y, Hồng (con và chồng của bà Hồng hưởng) cùng quản lý, sử dụng theo phần tương ứng. Đối với công trình kiến trúc mà ông H2, bà T3 xây dựng (sau khi cha mẹ chết) như H1ng rào và đồ đất nâng nền, ông H2, bà T3 không yêu cầu hay ý kiến gì. Ông H2, bà T3 T4 nguyện giao những công trình kiến trúc mà ông H2, bà T3 đã xây dựng cho người nào nhận phần đất mà trên đất có công trình kiến trúc tương ứng quản lý, sử dụng và không ý kiến hay yêu cầu gì.

** Theo bản T4 khai, biên bản lấy lời khai bị đơn ông T1 trình bày:*

Nguyên cha mẹ là cụ T4, cụ Q1 sinh hạ được những người con và di sản mà cụ T4, cụ Q1 để lại gồm đất và nH1 như các bà N, T, H, H1, X đã trình bày. Hiện nH1

và toàn bộ diện tích đất 892m² thuộc thửa 189, tờ bản đồ 327B, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 283881, theo hiện trạng sử dụng là 1039,3m² do ông H2, bà T3 đang quản lý, sử dụng. Cụ T4, cụ Q1 chết không để lại di chúc nhưng khi còn sống đã cùng các con thống nhất pH2 chia phần đất và nH1 ở như các bà N, T, H, H1, X đã trình bày. Sau khi cha mẹ chết vì bất đồng quan điểm nên anh chị em không thỏa thuận được với nhau. Nay các bà N, T, H, H1, X yêu cầu chia di sản thừa kế do cha mẹ để lại. Ông T1 đề nghị Tòa xem xét công nhận sự thỏa thuận mà anh chị em và cha mẹ đã thống nhất pH2 chia theo quy định pháp luật. Đối với phần đất và nH1 trên mà các cụ và anh chị em đã thống nhất pH2 chia cho ông T1, ông T1 T4 nguyện giao toàn bộ cho ông H2 quản lý, sử dụng. Ngoài ra ông T1 không có ý kiến hay yêu cầu gì.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- *Bà Y trình bày:* Thống nhất như nguyên đơn trình bày về H1ng thừa kế và khối di sản do cha mẹ để lại. Nếu theo thỏa thuận hay theo quy định pháp luật mà bà Y được nhận phần di sản nào thì nhận, ngoài ra không có ý kiến hay yêu cầu gì khác, đề nghị Tòa xem xét.

- *Ông T2 trình bày:* Thống nhất như nguyên đơn, bị đơn trình bày về H1ng thừa kế và khối di sản do cha mẹ để lại. Ông T2 đề nghị Tòa xem xét công nhận sự thỏa thuận mà anh chị em và cha mẹ đã thống nhất pH2 chia. Nếu chia theo quy định pháp luật mà ông T2 được nhận kỷ phần nào thì ông T2 T4 nguyện giao lại cho các đồng thừa kế còn lại, ông T2 từ chối nhận, mong Tòa xem xét. Ngoài ra không có ý kiến, hay yêu cầu gì khác.

- *Bà T3 trình bày:* Sau khi cha mẹ ông H2 chết thì bà và ông H2 có quản lý, sử dụng nH1 và đất do các cụ để lại như nguyên đơn trình bày. Quá trình quản lý, sử dụng ông H2, bà T3 có đầu tư đổ đất nâng nền và xây dựng H1ng rào lưới B40. Nay bà T3 thống nhất T4 nguyện không yêu cầu hay ý kiến gì đối với các khoản đầu tư xây dựng nêu trên. Nếu ai được nhận phần đất có công trình mà ông H2, bà T3 đã xây dựng thì T4 nguyện giao toàn bộ cho người đó quản lý, sử dụng. Bà T3 không có yêu cầu hay ý kiến gì khác.

- *Ông Ph, chị Đ, chị Q trình bày:* Thống nhất như nguyên đơn, bị đơn trình bày về H1ng thừa kế và khối di sản do cụ T4, cụ Q1 để lại. Nếu theo thỏa thuận hay theo quy định pháp luật mà ông Ph, chị Đ, chị Q được thừa hưởng phần di sản mà bà Hồng được nhận thì ông Ph, chị Đ, chị Q từ chối nhận. Ngoài ra không yêu cầu hay ý kiến gì khác.

- *Ông B, bà R trình bày:* Đối với phần đất biến động tăng thêm so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ T4, cụ Q1 không liên quan gì đến ông B, bà R. Phần ranh giới giữa thửa đất cụ T4, cụ Q1 với thửa đất hiện do ông B, bà R quản lý, sử dụng là đúng như hiện trạng sử dụng và có ranh giới rõ ràng. Do đó, đề nghị Tòa xem xét theo quy định pháp luật, ông B, bà R không ý kiến hay yêu cầu gì.

- Theo Công văn số 46/UBND ngày 08/02/2021 của UBND xã H trình bày ý kiến như sau: Đối với phần diện tích đất biến động tăng thêm 147,3m² theo hiện trạng quản lý, sử dụng so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ T4, cụ Q1 là do trong quá trình quản lý, sử dụng gia đình cụ T4, cụ

Q1 đã khai phá tre về rào phía Tây và phía Nam của gia đình để xây dựng H1ng rào lưới B40. Đối với phần đất này, khi gia đình có yêu cầu thì sẽ đăng ký để điều chỉnh biến động theo quy định, đề nghị Tòa xem xét theo quy định pháp luật. Ngoài ra không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Tại Phên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), việc chấp H1nh pháp luật của các đương sự là đảm bảo đúng trình T4, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu của đồng nguyên đơn chia di sản thừa kế do cụ T4, cụ Q1 để lại. Ghi nhận thỏa thuận và pH2 chia di sản thừa kế do cụ T4, cụ Q1 để lại theo quy định pháp luật. Về án phí, lệ phí dân sự sơ thẩm các bên phải chịu theo quy định pháp luật tương ứng với phần di sản mà mình được nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại Phên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại Phên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn T2, bà Trần Thị T3, ông Bùi Long Ph, chị Bùi Anh Đ, chị Bùi Như Q, ông Nguyễn B, bà Nguyễn Thị Kim R, UBND xã Hòa TH1nh đều vắng mặt và có đơn xin vắng mặt. Căn cứ các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến H1nh xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định.

[2] Về quan hệ pháp luật: Các bà N, T, H, H1, X khởi kiện yêu cầu ông T1, ông H2 chia di sản thừa kế do cụ T4, cụ Q1 chết để lại theo quy định pháp luật vì cụ T4, cụ Q1 chết không để lại di chúc. Do đó, quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp di sản thừa kế.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn T4 chết năm 2011, cụ Lưu Thị Q1 chết năm 2018. Cụ T4, cụ Q1 chết không để lại di chúc, căn cứ Điều 623 Bộ luật dân sự 2015 thì vẫn còn thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế.

[4] Về Pháp luật áp dụng: Thời điểm mở thừa kế và thời điểm các bên tranh chấp xảy ra khi Bộ luật dân sự năm 2015 đã có hiệu lực pháp luật nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 và các văn bản pháp luật tại thời điểm xảy ra sự kiện pháp lý giữa các bên để giải quyết.

[5] Về người thừa kế của cụ T4, cụ Q1:

Các đương sự đều thống nhất cụ T4 (chết năm 2011), cụ Q1 (chết năm 2018) sinh hạ được mười người con gồm: bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị H4. Bà Nguyễn Thị H4 chết năm 2010 (chết trước cụ T4, cụ Q1) có chồng là ông Bùi Long Ph và 02 con tên Bùi Anh Đ, Bùi Như Q. Ngoài ra, cụ T4, cụ Q1 không có con riêng hay con nuôi nào khác. Cụ T4, cụ Q1 chết không để lại di chúc nên H1ng thừa kế thứ

nhất theo quy định pháp luật gồm: bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn T2, chị Bùi Anh Đ và chị Bùi Như Q (thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị H4).

[6] Về di sản thừa kế do cụ T4, cụ Q1 để lại:

Các đương sự đều thống nhất di sản do cụ T4, cụ Q1 tạo lập khi còn sống gồm 01 nH1 cấp 4 trên diện tích 892m² thuộc thửa 189, tờ bản đồ 327B, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 283881, theo kiểm tra hiện trạng sử dụng là 1039,3m² và diện tích đất màu khoảng 1.150m² thuộc thửa 171, tờ bản đồ số 03 và 2.230m² đất 02 lúa thuộc thửa số 310, tờ bản đồ số 05; đều tọa lạc tại: Thôn Phú Lễ, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Tuy nhiên, các đương sự chỉ yêu cầu chia phần di sản là nH1 cấp 4 trên đất và đất có diện tích 892m² thuộc thửa 189, tờ bản đồ 327B, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 283881, theo kiểm tra hiện trạng sử dụng là 1039,3m². Đối với phần diện tích đất biến động tăng thêm 147,3m² qua xác minh và ý kiến trình bày của UBND xã H và các bên liên quan, diện tích đất này là do sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình cụ T4, cụ Q1 đã dỡ bỏ các bụi tre của gia đình về rào phía Tây và phía Nam thửa đất để xây dựng H1ng rào B40 nên đất tăng thêm này là đất trước đây gia đình đã trồng tre, được quyền đăng ký biến động tăng thêm theo quy định pháp luật khi có yêu cầu. Như vậy, di sản thừa kế cụ T4, cụ Q1 để lại mà các bên có tranh chấp là nH1 trên đất và đất có diện tích 892m² thuộc thửa đất 189, tờ bản đồ 327B, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 283881, theo kiểm tra hiện trạng sử dụng là 1039,3m². Đối với những phần di sản khác các bên không có yêu cầu nên HĐXX không xét.

[7] Xét yêu cầu của các đương sự, HĐXX thấy rằng:

7.1 Nguyên đơn các bà N, T, H, H1, X; bị đơn ông H2, ông T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Y, ông T2 đều đề nghị ghi nhận thỏa thuận pH2 chia như ý nguyện của cụ T4, cụ Q1 khi còn sống là giao phần đất thuộc khu B, khu C (theo kiểm tra hiện trạng) cho các bà N, T, H, H1, X, H4 quản lý sử dụng; giao toàn bộ nH1 trên và diện tích đất tương ứng cho ông T1 quản lý, sử dụng và giao toàn bộ nH1 dưới và diện tích đất tương ứng cho ông H2 quản lý, sử dụng (diện tích đất và nH1 trên, nH1 dưới theo đo vẽ kiểm tra hiện trạng thuộc khu A). Ông T1 từ chối nhận và T4 nguyện giao toàn bộ phần di sản mình được nhận cho ông H2 quản lý, sử dụng dù có được nhận theo thỏa thuận hay theo quy định pháp luật. Ông T2 từ chối nhận và T4 nguyện giao lại phần di sản nếu được nhận theo quy định pháp luật cho các đồng thừa kế còn lại. Chị Đ, chị Q là con của bà H được nhận phần của bà Hồng nhưng đều từ chối nhận.

7.2 Đối với công trình kiến trúc khác và cây trồng trên đất các bên đều thống nhất thỏa thuận nếu ai được chia phần đất nào có cây trồng và công trình kiến trúc trên đất tương ứng thì được quyền sở hữu quản lý, sử dụng, không ai có yêu cầu hay ý kiến gì nên HĐXX ghi nhận và không xét.

7.3 Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ph chồng bà H4, ông B và bà R, HĐXX thấy rằng không liên quan đến di sản thừa kế do cụ T4, cụ Q1 để lại và không có yêu cầu gì nên không xét. UBND xã H không có yêu cầu gì đối với phần đất biến động tăng thêm nên HĐXX không xét.

7.4 Như vậy, xét đề nghị của các bên đương sự và theo quy định pháp luật HĐXX chia di sản thừa kế do cụ T4, cụ Q1 để lại mà các bên có tranh chấp như sau: Giao toàn bộ công trình kiến trúc, cây trồng trên đất và diện tích đất H1ng năm khác thuộc khu B (diện tích 304,6m²) và khu C (diện tích 229,8m²) cho các bà N, H1, T, H, X và Y được quyền đồng quản lý, sử dụng. Giao toàn bộ cây trồng, công trình kiến trúc xây dựng trên đất và diện tích đất thuộc khu A (diện tích 504,9m² gồm 200m² đất ONT và 304,9 m² đất HNK) cho ông H2 được quyền quản lý, sử dụng.

[8] Về án phí, lệ phí dân sự sơ thẩm (DSST):

8.1 Về lệ phí DSST: Chi phí cho việc đo vẽ và thẩm định, định giá tài sản là 15.000.000 đồng. Bà N T4 nguyện chịu 15.000.000 đồng. Bà N đã đóng tạm ứng 15.000.000 đồng nên đã nộp đủ.

8.2 Về án phí DSST: Các bà N, H1, T, H, X, Y và ông T1, ông H2 phải chịu án phí tương ứng với 5% giá trị phần di sản là diện tích đất và nH1 trên đất mà mỗi người được nhận. Tuy nhiên, bà N T4 nguyện chịu toàn bộ án phí mà các bà N, H1, T, H, X, Y phải chịu; ông H2 T4 nguyện chịu cả phần án phí mà ông T1 phải chịu vì được nhận di sản nhưng tặng cho lại cho ông H2. Theo kết quả định giá thì giá đất chuyển nhượng tại địa pH đối với đất H1ng năm khác có tranh chấp là 64.000 đồng/m², đối với đất ở có tranh chấp là 400.000 đồng/m². Do đó, phần án phí bà N, ông H2 phải chịu như sau:

- Phần diện tích đất ông H2 được nhận gồm 200m² đất ở và 304,9m² đất H1ng năm khác, có giá trị: $(304,9\text{m}^2 \times 64.000 \text{ đồng}) + (200\text{m}^2 \times 400.000 \text{ đồng}) = 99.513.600 \text{ đồng}$; nH1 và công trình kiến trúc xây dựng trên đất có giá trị 245.202.057 đồng nên ông H2 phải chịu 17.235.000 đồng (*Đã làm tròn*).

- Phần diện tích đất khu B và C (đất H1ng năm khác) có giá trị: $(304,6\text{m}^2 + 229,8\text{m}^2) \times 64.000 \text{ đồng} = 34.201.600 \text{ đồng}$ nên bà N phải chịu 1.710.000 đồng (*Đã làm tròn*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 100, 166 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 609, 611, 612, 613, 620, 623, 649, 651, 652 và Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị X chia di sản thừa kế do cụ Nguyễn T4, cụ Lưu Thị Q1 để lại theo pháp luật như sau:

- Giao cho các bà **Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị Y** được quyền đồng sở hữu chung toàn bộ cây trồng, công trình kiến trúc xây dựng trên đất thuộc khu B, khu C và quyền đồng quản lý, sử dụng diện tích đất H1ng năm khác thuộc khu B diện tích 304,6m² (có giới cận: Đông giáp khu A; Tây giáp khu C; Nam và Bắc giáp đường bê

tông) và khu C diện tích 229,8m² (có giới cận: Đông giáp khu B; Tây, Nam và Bắc giáp đường bê tông).

- Giao cho ông **Nguyễn Văn H2** được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng, công trình kiến trúc xây dựng trên đất thuộc khu A và quyền quản lý, sử dụng diện tích đất thuộc khu A diện tích 504,9m² (gồm 200m² đất ONT và 304,9 m² đất HNK) có giới cận: Đông giáp thửa đất số 80, Tây giáp khu B, Nam và Bắc giáp đường bê tông.

Toàn bộ diện tích đất nói trên thuộc thửa đất 189, tờ bản đồ 327B, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 283881 cho cụ Nguyễn T4, cụ Lưu Thị Q1 với diện tích 892m² và phần diện tích 147,3m² đất tre. Các bên được giao quyền sử dụng đất có quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Ranh các khu đất A, B, C được xác định theo hiện trạng, có sơ đồ đất kèm theo.

2. Về lệ phí dân sự sơ thẩm: Chi phí cho việc đo vẽ và thẩm định, định giá tài sản là 15.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị N T4 nguyện chịu 15.000.000 đồng, bà N đã đóng tạm ứng 15.000.000 đồng nên đã nộp đủ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị N phải chịu 1.710.000 đồng (*Một triệu bảy trăm mười nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền đã nộp tạm ứng tại biên lai thu tiền số 0003510 ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi H1nh án dân sự huyện (nay là thị xã) Đông Hòa, tỉnh Phú Yên, nên bà N còn phải nộp 1.410.000 đồng (*Một triệu bốn trăm nghìn đồng*).

- Hoàn trả cho các bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị X mỗi người 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền mà các bà đã nộp tạm ứng tại các biên lai thu tiền tương ứng số 0003511, 0003512, 0003513, 0003514 ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi H1nh án dân sự huyện (nay là thị xã) Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Ông Nguyễn Văn H2 phải chịu 17.235.000 đồng (*Mười bảy triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng*).

Trường hợp quyết định được thi H1nh theo quy định tại Điều 2 Luật thi H1nh án dân sự thì người được thi H1nh án dân sự, người phải thi H1nh án dân sự có quyền thoả thuận thi H1nh án, quyền yêu cầu thi H1nh án, T4 nguyện thi H1nh án hoặc bị cưỡng chế thi H1nh án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi H1nh án dân sự; thời hiệu thi H1nh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi H1nh án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại địa pH

Nơi nhận:

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHÊN TÒA**

- TAND, VKSND tỉnh Phú Yên;
- VKSND thị xã Đông Hòa;
- Chi cục THA dân sự thị xã Đông Hoà;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

Mai Tấn Hồng